

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ III NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	164.017.393.330	160.262.606.913	484.751.596.464	513.410.497.627
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	1.208.349.484	1.007.686.653	3.809.458.924	3.233.758.877
Doanh thu thuần	10	5.1	162.809.043.846	159.254.920.260	480.942.137.540	510.176.738.750
Giá vốn hàng bán	11	5.2	112.578.770.365	103.149.771.896	334.711.638.036	330.994.813.987
Lợi nhuận gộp	20		50.230.273.481	56.105.148.364	146.230.499.504	179.181.924.763
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	365.769.638	93.856.778	407.908.070	198.635.037
Chi phí tài chính	22	5.4	3.981.985.055	5.474.205.492	10.547.313.064	17.594.733.888
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.393.935.616	5.410.033.509	9.411.930.058	17.279.319.143
Chi phí bán hàng	24	5.5	20.533.531.337	21.736.226.470	55.930.075.572	70.841.063.602
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	14.750.774.199	15.317.897.145	29.189.333.489	49.122.373.640
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		11.329.752.528	13.670.676.035	50.971.685.449	41.822.388.670
Thu nhập khác	31	5.7	1.459.983.330	116.302.446	1.888.828.423	1.063.154.761
Chi phí khác	32	5.8	29.139.582	554.058.603	142.722.631	638.046.491
Lợi nhuận khác	40		1.430.843.748	(437.756.157)	1.746.105.792	425.108.270
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.760.596.276	13.232.919.878	52.717.791.241	42.247.496.940
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(3.137.382.566)	(2.241.815.509)	(12.597.832.010)	(8.807.975.572)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		232.093.385	(473.145.709)	(435.523.806)	164.644.627
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.855.307.095	10.517.958.660	39.684.435.425	33.604.165.995
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	-	(280.568)	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			9.855.307.095	10.517.958.660	39.684.715.993	33.604.165.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.5	490	1.061	1.973	3.390

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 11 năm 2015
LẬP BẢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký)
LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)
TRẦN HUỆ NGA

(Chữ ký)
NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

(Chữ ký)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		633.737.602.248	394.441.177.261
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.680.381.459	18.363.025.964
Tiền	111		3.680.381.459	18.363.025.964
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	-
Các khoản phải thu	130	4.2	188.246.595.820	195.864.822.413
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		196.262.971.619	235.421.009.628
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.585.954.865	2.381.122.601
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		12.975.422.698	10.413.687.083
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.577.753.362)	(52.350.996.899)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.3	235.137.388.769	175.333.226.629
Hàng tồn kho	141		240.727.272.655	187.135.777.354
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.589.883.886)	(11.802.550.725)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.673.236.200	4.880.102.255
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.264.154.071	4.119.471.948
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.769.847.117	407.088.375
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.4	639.235.012	353.541.932
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	4.5	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.476.081.296	198.912.568.129
Các khoản phải thu dài hạn	210		120.000.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
Phải thu dài hạn khác	216		120.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		186.711.838.333	192.552.347.168
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	166.223.261.386	175.028.180.541
Nguyên giá	222		441.919.465.809	436.903.407.857
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.696.204.423)	(261.875.227.316)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	20.488.576.947	17.524.166.627
Nguyên giá	228		20.720.139.227	17.710.139.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.562.280)	(185.972.600)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		146.824.600	154.398.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		146.824.600	154.398.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
Tài sản dài hạn khác	260		7.497.418.363	6.205.822.961
Chi phí trả trước dài hạn	261		3.505.058.216	1.777.939.008
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.992.360.147	4.427.883.953
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		828.213.683.544	593.353.745.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		281.550.079.615	287.730.471.306
Nợ ngắn hạn	310		276.868.302.574	282.837.285.928
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	26.158.370.058	42.602.958.178
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	1.143.308.630	664.447.590
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	7.667.571.794	4.757.051.036
Phải trả người lao động	314		9.068.465.108	6.758.339.971
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	12.132.529.364	7.171.308.438
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319		956.284.577	1.427.618.365
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	218.138.845.043	219.455.562.350
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.15	1.602.928.000	-
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
Nợ dài hạn	330		4.681.777.041	4.893.185.378
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337		4.681.777.041	4.893.185.378
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		546.663.603.929	305.623.274.084
Vốn chủ sở hữu	410	4.17	546.663.603.929	305.623.274.084
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		201.189.600.000	99.136.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201.189.600.000	99.136.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		211.390.376.081	110.087.161.661
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		55.633.988.291	55.633.988.291
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.017.858.890	9.017.858.890
Lợi nhuận chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.949.106.110	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.684.715.993	31.727.178.392
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.222.208.286)	
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		828.213.683.544	593.353.745.390



LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 11 năm 2015

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng 2015	9 tháng 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.717.791.241	42.247.496.940
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		14.742.169.070	16.154.612.916
- Các khoản dự phòng	03		7.495.728.369	24.790.330.963
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(407.908.070)	(198.635.037)
- Chi phí lãi vay	06		9.411.930.058	17.279.319.143
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83.959.710.668	100.273.124.925
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		906.464.747	(27.924.794.757)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59.458.929.167)	(11.590.253.320)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.427.390.308)	(21.252.089.696)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(864.227.931)	(1.902.175.014)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.411.930.058)	(17.279.319.143)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(9.590.630.557)	(10.289.644.561)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(397.072.000)	(102.745.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.284.004.606)	9.932.102.734
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.845.725.082)	(1.680.368.000)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	407.908.070	198.635.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212.437.817.012)	(1.481.732.963)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	203.355.894.420	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	438.812.692.130	375.520.092.913
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(440.129.409.437)	(374.341.099.993)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.948.215.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	202.039.177.113	(4.769.222.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.682.644.505)	3.681.147.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.363.025.964	16.469.893.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.680.381.459	20.151.040.678

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

TRẦN HUỆ NGA

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 11 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2015, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có 3 công ty con.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là "nhóm Công ty" là 896 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2015 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

thiểu số” trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			30/09/2015	01/01/2015	30/09/2015	01/01/2015
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế	Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào	Đang hoạt động	1.007.810.725	1.007.810.725	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động	100.000.000	100.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	Đang hoạt động	-	-	-	-
			1.107.810.725	1.107.810.725		

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Trong năm tài chính năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 19	năm
Máy móc thiết bị	3 - 20	năm
Phương tiện vận tải	3 - 10	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 10	năm
Phần mềm máy tính	3 - 8	năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty áp dụng : Thuế suất thuế TNDN là 22%.

3.14 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.576.442.212	3.294.222.839
- VND	1.576.442.212	3.294.222.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.103.939.247	15.068.803.125
- VND	1.670.286.322	14.612.758.798
- Ngoại tệ	433.652.925	456.044.327
	3.680.381.459	18.363.025.964

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	196.262.971.619	235.421.009.628
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn(i)	17.021.952.678	26.263.779.532
Phải thu khách hàng khác	179.241.018.941	209.157.230.096
Cộng	196.262.971.619	235.421.009.628

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu như sau :

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	52.350.996.899	22.108.641.145
Trích dự phòng trong năm	7.980.958.139	39.274.366.805
Hoàn nhập trong năm	2.000.000	9.032.011.051
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ (i)	24.752.201.676	
Số dư cuối năm	35.577.753.362	52.350.996.899

(i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.3 Phải thu khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	81.967.360
Phải thu người lao động	4.577.158.569	2.942.784.993
Ký cược, ký quỹ	131.665.320	359.389.341
Phải thu khác	8.209.198.809	7.029.545.389
	12.975.422.698	10.413.687.083

4.4 Hàng tồn kho

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng mua đang đi đường		19.418.104.466
Nguyên liệu, vật liệu	104.673.941.460	48.704.760.161
Công cụ, dụng cụ	5.422.297.181	4.832.550.264
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.305.991.477	8.175.471.801
Thành phẩm	112.509.524.789	96.281.020.642
Hàng hóa	6.815.517.748	9.723.870.020
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	240.727.272.655	187.135.777.354

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
Số dư đầu năm	11.802.550.725	4.803.338.000
Trích dự phòng trong năm	584.613.722	8.030.740.261
Hoàn nhập dự phòng trong năm	1.067.843.492	1.031.527.536
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ (i)	5.729.437.069	
Số dư cuối năm	5.589.883.886	11.802.550.725

(i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý hủy hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Cải tạo hệ thống nước thải Caps	154.398.000		154.398.000	0
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chuẩn EU-GMP, phí xây dựng thương hiệu		146.824.600		146.824.600
	154.398.000	146.824.600	154.398.000	146.824.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	90.788.287.936	330.612.978.460	14.015.748.879	1.387.867.127	98.525.455	436.903.407.857
- Mua trong năm	61.643.914	2.407.364.455	6.341.051.866	91.600.000		8.901.660.235
- Giảm do thanh lý		(171.285.483)	(704.316.800)			(875.602.283)
- Giảm do phân loại lại	(3.010.000.000)					(3.010.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2015	87.839.931.850	332.849.057.432	19.652.483.945	1.479.467.127	98.525.455	441.919.465.809
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	27.166.666.836	225.144.993.679	8.314.942.463	1.202.218.848	46.405.490	261.875.227.316
- Khấu hao trong năm	2.299.016.742	11.373.545.545	979.452.296	44.564.807		14.696.579.390
- Giảm do thanh lý		(171.285.483)	(704.316.800)			(875.602.283)
Số dư tại ngày 30/09/2015	29.465.683.578	236.347.253.741	8.590.077.959	1.246.783.655	46.405.490	275.696.204.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	63.621.621.100	105.467.984.781	5.700.806.416	185.648.279	52.119.965	175.028.180.541
Tại ngày 30/09/2015	58.374.248.272	96.501.803.691	11.062.405.986	232.683.472	52.119.965	166.223.261.386

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
- Tăng trong năm do phân loại lại	3.010.000.000		3.010.000.000
Số dư tại ngày 30/09/2015	20.150.222.527	569.916.700	20.720.139.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	185.972.600	185.972.600
- Khấu hao trong năm	-	45.589.680	45.589.680
Số dư tại ngày 30/09/2015	-	231.562.280	231.562.280
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	383.944.100	17.524.166.627
Tại ngày 30/09/2015	20.150.222.527	338.354.420	20.488.576.947

Quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

4.8 Chi phí trả trước

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.204.690.403	3.482.331.948
Chi phí thuê kho, thuê bằng được sĩ	1.059.463.668	637.140.000
	3.264.154.071	4.119.471.948
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy	3.502.916.217	1.769.441.170
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.141.999	8.497.838
	3.505.058.216	1.777.939.008

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu năm	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm	Có khả năng trả nợ
	VND		VND	VND	VND	nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	219.455.562.350	219.455.562.350	433.182.186.905	434.498.904.212	218.138.845.043	218.138.845.043
Vay dài hạn			5.630.505.225	5.630.505.225		
	219.455.562.350	219.455.562.350	438.812.692.130	440.129.409.437	218.138.845.043	218.138.845.043

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/09/15
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	300.000.000.000	6.3%	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	218.138.845.043
				218.138.845.043
4.10 Phải trả người bán				
			30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
Phải trả người bán			<u>26.158.370.058</u>	<u>42.602.958.178</u>
4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a. Phải thu				
			30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
Thuế nhập khẩu			635.510.548	350.943.322
Thuế thu nhập cá nhân			2.598.610	2.598.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.125.854	
			<u>639.235.012</u>	<u>353.541.932</u>
b. Phải nộp				
	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	191.215.549	14.968.028.454	15.159.244.003	
Thuế thu nhập cá nhân	145.407.948	276.411.382	400.502.380	21.316.950
Tiền thuê đất		681.772.925	464.272.925	217.500.000
Tiền thu nhập doanh nghiệp	4.420.427.539	12.598.957.862	9.590.630.557	7.428.754.844
Các loại thuế khác		19.838.551	19.838.551	
	<u>4.757.051.036</u>	<u>28.545.009.174</u>	<u>25.634.488.416</u>	<u>7.667.571.794</u>
4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn				
			30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
Chi phí lãi vay			205.199.093	237.743.526
Chi phí hỗ trợ bán hàng			10.501.547.846	4.714.012.632
Chi phí thuê quầy			1.080.782.425	971.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp			345.000.000	600.000.000
Chi phí phải trả khác			648.552.280	648.552.280
			<u>12.132.529.364</u>	<u>7.171.308.438</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	96.427.733	335.446.341
Bảo hiểm xã hội	194.476.062	666.725.956
Bảo hiểm y tế	394.667.256	103.646.437
Bảo hiểm thất nghiệp	105.012.821	54.191.102
Phải trả khác	165.700.705	267.608.529
	956.284.577	1.427.618.365

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả	2.669.156.460	1.386.712.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.094.356.550
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.029.990.949	978.637.076
Lợi nhuận chưa thực hiện	514.931.098	652.582.100
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		872.724
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		516.284.666
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào	(221.718.360)	(201.562.145)
Công ty con		
	3.992.360.147	4.427.883.953

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	-	47.918.109.402	7.715.878.889	6.078.017.182	-	20.166.850	279.974.112.874
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	31.700.122.110	-	-	31.700.122.110
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)	-	-	(5.948.215.200)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(102.745.700)	-	-	(102.745.700)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	-	47.918.109.402	7.715.878.889	31.727.178.392	-	20.166.850	305.623.274.084
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	39.684.715.993	(280.568)	-	39.684.435.425
Tặng vốn trong năm	102.052.680.000	101.323.764.420	-	-	-	-	-	-	-	203.376.444.420
Phân loại theo thông tư 200	-	-	-	-	7.715.878.889	(7.715.878.889)	1.221.927.718	(1.221.927.718)	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	(20.550.000)	-	-	-	-	-	-	-	(20.550.000)
Số dư cuối năm nay	201.189.600.000	211.390.376.081	9.017.858.890	-	55.633.988.291	-	70.633.822.103	(1.222.208.286)	20.166.850	546.663.603.929

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp đầu năm	99.136.920.000	99.136.920.000
Vốn góp tăng trong năm	102.052.680.000	-
Vốn góp cuối năm	201.189.600.000	99.136.920.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.118.960	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.118.960	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.118.960	9.913.692
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	454.353.826.852	478.232.154.934
- Doanh thu bán hàng hóa	30.240.100.296	35.178.342.693
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	157.669.316	
	484.751.596.464	513.410.497.627
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(3.809.458.924)	(3.233.758.877)
- Giảm giá hàng bán		(4.050.000)
- Hàng bán bị trả lại	(3.809.458.924)	(3.229.708.877)
Doanh thu thuần	480.942.137.540	510.176.738.750

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	308.274.417.775	297.889.906.107
Giá vốn hàng hóa đã bán	26.437.220.261	31.806.765.149
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.298.142.731
	334.711.638.036	330.994.813.987

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.3	Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	55.369.907	41.935.170
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	257.050.574	
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.487.589	156.699.867
		407.908.070	198.635.037
5.4	Chi phí hoạt động tài chính	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
	Chi phí lãi vay	9.411.930.058	17.279.319.143
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Chi phí hoạt động tài chính khác	1.135.383.006	315.414.745
		10.547.313.064	17.594.733.888
5.5	Chi phí bán hàng	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	15.017.925.686	13.788.538.166
	Chi phí đồ dùng văn phòng	220.268.585	191.217.633
	Chi phí khấu hao	1.117.626.052	1.073.188.803
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.310.027.899	42.803.503.398
	Chi phí bằng tiền khác	20.264.227.350	12.984.615.602
		55.930.075.572	70.841.063.602
5.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	13.339.990.591	12.094.260.252
	Chi phí đồ dùng văn phòng	238.415.935	574.363.250
	Chi phí khấu hao	583.286.989	615.393.771
	Chi phí dự phòng	8.008.325.506	29.036.609.476
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.155.955.508	914.399.112
	Chi phí bằng tiền khác	5.863.358.960	5.887.347.779
		29.189.333.489	49.122.373.640
5.7	Thu nhập khác	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
	Thu nhập từ cho thuê văn phòng		
	Thu nhập từ bán phế liệu	208.105.004	218.422.253
	Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	309.128.710	343.749.045
	Thanh lý tài sản	231.818.182	
	Thu nhập khác	1.139.776.527	500.983.463
		1.888.828.423	1.063.154.761

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.8 Chi phí khác

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu	142.722.631	638.046.491
Chi phí khác	<u>142.722.631</u>	<u>638.046.491</u>

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.882.718.237	287.943.610.545
Giá vốn hàng hóa đã bán	26.327.527.959	31.806.765.149
Chi phí nhân công	52.357.204.344	46.845.092.499
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.743.041.794	16.154.612.917
Chi phí bằng tiền khác	76.317.057.103	89.191.967.547
	<u>454.627.549.437</u>	<u>471.942.048.657</u>

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.597.832.010	8.807.975.572
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	435.523.806	(164.644.627)
	<u>13.033.355.816</u>	<u>8.643.330.945</u>

5.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng/2015 VND	9 tháng/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.684.715.993	33.604.165.995
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.118.960 CP	9.913.692CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.973 VND/CP</u>	<u>3.390 VND/CP</u>

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của nhóm Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng nhóm Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Nhóm Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty liên quan đến các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	219.455.562.350		219.455.562.350
Phải trả người bán	42.602.958.178		42.602.958.178
Chi phí phải trả và phải nộp khác	8.598.926.803		8.598.926.803
Cộng	270.657.447.331		270.657.447.331
30/09/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	218.138.845.043		218.138.845.043
Phải trả người bán	26.158.370.058		26.158.370.058
Chi phí phải trả và phải nộp khác	13.090.346.101		13.090.346.101
Cộng	257.387.561.202		257.387.561.202

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.363.025.964		18.363.025.964
Phải thu khách hàng và phải thu khác	245.834.696.711		245.834.696.711
Cộng	264.197.722.675		264.197.722.675

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

30/09/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.680.381.459		3.680.381.459
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.238.394.317		209.238.394.317
Cộng	212.918.775.776		212.918.775.776

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/09/2015

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.680.381.459	18.363.025.964	3.680.381.459	18.363.025.964
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.238.394.317	245.834.696.711	173.660.640.955	193.483.699.812
Cộng	212.918.775.776	264.197.722.675	177.341.022.414	211.846.725.776
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	218.138.845.043	219.455.562.350	218.138.845.043	219.455.562.350
Phải trả người bán	26.158.370.058	42.602.958.178	26.158.370.058	42.602.958.178
Chi phí phải trả và phải trả khác	13.090.346.101	8.598.926.803	13.090.346.101	8.598.926.803
Cộng	257.387.561.202	270.657.447.331	257.387.561.202	270.657.447.331

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Mua hàng	500.270.832
	Bán hàng	163.032.856
	Hàng bán trả lại	77.643.100
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Mua hàng	
	Bán hàng	37.470.467.953
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.933.445.592
	Chi phí thuê kho	81.818.182
	Hàng bán trả lại	344.345.972

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Phải thu - bán hàng	1.643.833.736
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	15.512.337.694
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Phải thu - bán hàng	6.409.912.464

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG